



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc

1 - 3

Báo cáo kiểm toán

4 - 5

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

6 - 7

8

9

10 - 24

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/03/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001969 ngày 01 tháng 4 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 19/07/2011 với số đăng ký mới là 0400101235), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 185.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam chiếm tỷ lệ 76,55%.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán HVX. Ngày giao dịch chính thức là 28/09/2010.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3842172
- Fax: (84) 0511.3842441

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Công nghiệp sản xuất xi măng;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bán buôn xi măng;
- Xuất nhập khẩu xi măng và clinker. Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng. Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Kinh doanh, đầu tư bất động sản, nhà hàng, khách sạn. Kinh doanh cảng biển. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện phục vụ ngành xi măng.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2011 là 319 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Trang 1

website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@ang.vnn.vn](mailto:aac@ang.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Trang 2



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc



Bùi Viết Minh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 2 năm 2012

M001  
ÔNG  
N.  
EM  
KẾ  
KHÉ



**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
**THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL**

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dnng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 319/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2012

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28/2/2012 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên**

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam đã góp vốn đầu tư vào Công ty bằng giá trị thương hiệu 30 tỷ đồng. Hiện nay, Nhà nước chưa có hướng dẫn về việc ghi nhận tài sản và vốn góp bằng giá trị thương hiệu. Trong năm 2011, Công ty phân bổ giá trị thương hiệu vào chi phí là 15.624.545.455 đồng (lũy kế đến 31/12/2011 là 20.454.545.455 đồng) và loại trừ khi xác định thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ vấn đề nêu trên và sự ảnh hưởng của chúng thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý rằng: Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình. Theo đó, chi phí khấu hao trong năm 2011 đối với các tài sản này tăng so với năm trước là 7.053.829.532 đồng, dẫn đến chỉ tiêu Lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm giảm đi với giá trị tương ứng.



**Lê Khắc Minh**

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

A blue ink signature, likely belonging to Ngô Thị Kim Anh, written in a cursive style.

**Ngô Thị Kim Anh**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1100/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2011<br>VND      | 31/12/2010<br>VND      |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>162.419.833.301</b> | <b>130.146.939.849</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>84.109.268.827</b>  | <b>47.982.382.567</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111        | 5           | 60.109.268.827         | 31.982.382.567         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 24.000.000.000         | 16.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>29.001.309.233</b>  | <b>27.102.437.880</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 27.744.107.333         | 25.943.627.100         |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 720.478.207            | 4.338.683.879          |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 135        | 6           | 4.788.053.500          | 1.004.596.708          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139        | 7           | (4.251.329.807)        | (4.184.469.807)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>49.033.374.444</b>  | <b>54.922.739.869</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | 8           | 50.319.852.910         | 54.922.739.869         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | (1.286.478.466)        | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>275.880.797</b>     | <b>139.379.533</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | 9           | 275.880.797            | 139.379.533            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>112.196.249.174</b> | <b>153.147.294.127</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>98.105.832.770</b>  | <b>148.478.285.104</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 10          | 89.934.606.558         | 115.246.446.574        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 313.468.882.677        | 313.164.421.570        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (223.534.276.119)      | (197.917.974.996)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 11          | -                      | 25.170.000.000         |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 70.722.630             | 30.683.767.425         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (70.722.630)           | (5.513.767.425)        |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        | 12          | 8.171.226.212          | 8.061.838.530          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>14.090.416.404</b>  | <b>4.669.009.023</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 13          | 14.090.416.404         | 4.669.009.023          |
| 2. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>274.616.082.475</b> | <b>283.294.233.976</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2011<br>VND      | 31/12/2010<br>VND      |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>79.491.235.752</b>  | <b>90.911.201.231</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>78.991.706.964</b>  | <b>90.524.700.580</b>  |
| 1. Phải trả người bán                         | 312        |             | 40.371.092.591         | 52.955.151.854         |
| 2. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 2.031.148.476          | 337.617.167            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 14          | 5.630.824.600          | 1.687.992.769          |
| 4. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 12.386.495.434         | 8.656.481.061          |
| 5. Chi phí phải trả                           | 316        | 15          | 7.047.658.188          | 14.977.978.353         |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 16          | 10.272.078.835         | 10.169.721.311         |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 1.252.408.840          | 1.739.758.065          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>499.528.788</b>     | <b>386.500.651</b>     |
| 1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 499.528.788            | 386.500.651            |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>195.124.846.723</b> | <b>192.383.032.745</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> |             | <b>195.124.846.723</b> | <b>192.383.032.745</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        | 17          | 185.000.000.000        | 185.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        | 17          | 3.665.134              | 3.665.134              |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        | 17          | -                      | (274.162.631)          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        | 17          | 1.167.225.413          | 701.244.783            |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        | 17          | 1.167.225.413          | 701.244.783            |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        | 17          | 7.786.730.763          | 6.251.040.676          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>274.616.082.475</b> | <b>283.294.233.976</b> |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | 31/12/2011     | 31/12/2010     |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 53.364.876.552 | 44.988.655.391 |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý (*)                     | 5.884.053.928  | 5.884.053.928  |

(\*) Đây là nợ khó đòi đã xử lý trước khi chuyển sang Công ty Cổ phần.



Bùi Viết Minh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 2 năm 2012

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011<br>VND       | Năm 2010<br>VND       |
|---------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ          | 01    | 18          | 675.975.156.576       | 447.014.199.803       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    | 18          | 9.635.318.900         | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    | 18          | 666.339.837.676       | 447.014.199.803       |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 19          | 577.936.773.400       | 407.147.750.148       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | <u>88.403.064.276</u> | <u>39.866.449.655</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 20          | 3.249.319.865         | 1.252.840.733         |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | 21          | 7.356.110.109         | 2.189.343.065         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                   | 23    |             | 2.952.073.282         | 2.183.927.963         |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 24    |             | 32.236.974.357        | 14.039.728.093        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 25    |             | 34.224.613.859        | 15.254.213.426        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | <u>17.834.685.816</u> | <u>9.636.005.804</u>  |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 22          | 68.553.164            | 1.042.883.782         |
| 12. Chi phí khác                            | 32    |             | -                     | 10.820.000            |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | <u>68.553.164</u>     | <u>1.032.063.782</u>  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    | 23          | <u>17.903.238.980</u> | <u>10.668.069.586</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 23          | 8.583.626.373         | 3.384.410.240         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -                     | -                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    | 23          | <u>9.319.612.607</u>  | <u>7.283.659.346</u>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 70    | 24          | 504                   | 394                   |

  
Giám đốc 

**Bùi Viết Minh**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 2 năm 2012

Kế toán trưởng



**Đinh Ngọc Châu**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | Năm 2011<br>VND        | Năm 2010<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |                        |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        | 17.903.238.980         | 10.668.069.586          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |                        |                         |
| - Khấu hao Tài sản cố định                                                                       | 02        | 25.616.301.123         | 20.798.231.780          |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        | 1.353.338.466          | 174.530.500             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        | (3.249.319.865)        | (1.252.840.733)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        | 2.952.073.282          | 2.183.927.963           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        | 44.575.631.986         | 32.571.919.096          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | (1.824.484.657)        | 37.811.060.950          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | 4.602.886.959          | 5.942.333.359           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (3.953.706.747)        | (15.553.152.716)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | 15.748.592.619         | 143.929.164             |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13        | (8.454.107.976)        | (296.930.560)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14        | (5.386.421.189)        | (4.386.793.305)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15        | 45.946.826.000         | 31.072.037.619          |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        | (47.236.666.898)       | (33.422.861.929)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>44.018.550.097</b>  | <b>53.881.541.678</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác                                                 | 21        | (4.943.235.742)        | (5.153.497.164)         |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 2.971.571.905          | 1.252.840.733           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>(1.971.663.837)</b> | <b>(3.900.656.431)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |           |                        |                         |
| 1. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34        | -                      | (20.500.000.000)        |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        | (5.920.000.000)        | (5.735.000.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> | <b>(5.920.000.000)</b> | <b>(26.235.000.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                            | <b>50</b> | <b>36.126.886.260</b>  | <b>23.745.885.247</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60        | 47.982.382.567         | 24.236.497.320          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61        | -                      | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                          | <b>70</b> | <b>84.109.268.827</b>  | <b>47.982.382.567</b>   |

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Bùi Viết Minh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 2 năm 2012





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/03/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001969 ngày 01 tháng 4 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 19/07/2011 với số đăng ký mới là 0400101235), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Công nghiệp sản xuất xi măng;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bán buôn xi măng;
- Xuất nhập khẩu xi măng và clinker. Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng. Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Kinh doanh, đầu tư bất động sản, nhà hàng, khách sạn. Kinh doanh cảng biển. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện phục vụ ngành xi măng.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                 | Thời gian khấu hao (năm) |          |
|---------------------------------|--------------------------|----------|
|                                 | Năm 2011                 | Năm 2010 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 - 25                   | 5 - 30   |
| Máy móc, thiết bị               | 5 - 12                   | 5 - 13   |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 12                   | 5 - 12   |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 3 - 8                    | 3 - 8    |

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### *Các tài sản cố định vô hình khác*

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

### 4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.11 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.12 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động kinh doanh xi măng, vận chuyển xi măng
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

|                    | 31/12/2011<br>VND     | 31/12/2010<br>VND     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 285.615.322           | 55.582.380            |
| Tiền gửi ngân hàng | 59.823.653.505        | 31.926.800.187        |
| <b>Cộng</b>        | <b>60.109.268.827</b> | <b>31.982.382.567</b> |

## 6. Các khoản phải thu khác

|                                            | 31/12/2011<br>VND    | 31/12/2010<br>VND    |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn            | 73.196.620           | 388.926.730          |
| Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch | 285.461.838          | 535.111.153          |
| Công ty TNHH MTV XD Quảng Nam              | 3.585.012.557        | -                    |
| Công ty TNHH Thăng Long                    | 424.926.750          | -                    |
| Lãi dự thu                                 | 314.925.953          | 37.177.993           |
| Phải thu khác                              | 104.529.782          | 43.380.832           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>4.788.053.500</b> | <b>1.004.596.708</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                                               | 31/12/2011<br>VND    | 31/12/2010<br>VND    |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm | 4.251.329.807        | 4.184.469.807        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>4.251.329.807</b> | <b>4.184.469.807</b> |

### 8. Hàng tồn kho

|                        | 31/12/2011<br>VND     | 31/12/2010<br>VND     |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng mua đang đi đường | 3.400.594.083         | 3.309.881.400         |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 35.056.342.145        | 38.796.907.723        |
| Công cụ, dụng cụ       | 94.004.715            | 138.080.713           |
| Thành phẩm             | 11.768.911.967        | 1.827.181.317         |
| Hàng hóa               | -                     | 10.850.688.716        |
| <b>Cộng</b>            | <b>50.319.852.910</b> | <b>54.922.739.869</b> |

### 9. Tài sản ngắn hạn khác

|             | 31/12/2011<br>VND  | 31/12/2010<br>VND  |
|-------------|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng     | 275.880.797        | 139.379.533        |
| <b>Cộng</b> | <b>275.880.797</b> | <b>139.379.533</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                                     |                                     |                        |
| Số đầu năm             | 144.032.734.944                  | 154.282.720.755            | 10.425.096.447                      | 4.423.869.424                       | 313.164.421.570        |
| Đ/tư XDCB h/thành      | -                                | 1.257.060.000              | 90.909.091                          | 293.508.848                         | 1.641.477.939          |
| Giảm trong năm         | 1.337.016.832                    | -                          | -                                   | -                                   | 1.337.016.832          |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>142.695.718.112</b>           | <b>155.539.780.755</b>     | <b>10.516.005.538</b>               | <b>4.717.378.272</b>                | <b>313.468.882.677</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                                     |                                     |                        |
| Số đầu năm             | 58.550.204.474                   | 130.533.756.436            | 7.434.757.133                       | 1.399.256.953                       | 197.917.974.996        |
| Khấu hao trong năm     | 11.270.327.201                   | 12.788.626.425             | 774.825.752                         | 782.521.745                         | 25.616.301.123         |
| Giảm trong năm         | -                                | -                          | -                                   | -                                   | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>69.820.531.675</b>            | <b>143.322.382.861</b>     | <b>8.209.582.885</b>                | <b>2.181.778.698</b>                | <b>223.534.276.119</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                                     |                                     |                        |
| Số đầu năm             | 85.482.530.470                   | 23.748.964.319             | 2.990.339.314                       | 3.024.612.471                       | 115.246.446.574        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>72.875.186.437</b>            | <b>12.217.397.894</b>      | <b>2.306.422.653</b>                | <b>2.535.599.574</b>                | <b>89.934.606.558</b>  |

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.5, việc thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình dẫn đến tổng số chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm 2011 tăng 7.053.829.532 đồng so với mức khấu hao áp dụng năm trước.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 41.058.135.311 đồng.

### 11. Tài sản cố định vô hình

|                        | Giá trị<br>thương hiệu<br>VND | Phần mềm<br>kế toán<br>VND | Quy trình<br>quản lý Iso<br>VND | Cộng<br>VND       |
|------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                               |                            |                                 |                   |
| Số đầu năm             | 30.000.000.000                | 70.722.630                 | 613.044.795                     | 30.683.767.425    |
| Mua sắm trong năm      | -                             | -                          | -                               | -                 |
| Giảm trong năm         | 30.000.000.000                | -                          | 613.044.795                     | 30.613.044.795    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>-</b>                      | <b>70.722.630</b>          | <b>-</b>                        | <b>70.722.630</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                               |                            |                                 |                   |
| Số đầu năm             | 4.830.000.000                 | 70.722.630                 | 613.044.795                     | 5.513.767.425     |
| Khấu hao trong năm     | -                             | -                          | -                               | -                 |
| Giảm trong năm         | 4.830.000.000                 | -                          | 613.044.795                     | 5.443.044.795     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>-</b>                      | <b>70.722.630</b>          | <b>-</b>                        | <b>70.722.630</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                               |                            |                                 |                   |
| Số đầu năm             | 25.170.000.000                | -                          | -                               | 25.170.000.000    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>-</b>                      | <b>-</b>                   | <b>-</b>                        | <b>-</b>          |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                         | 31/12/2011<br>VND    | 31/12/2010<br>VND    |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| CP đầu tư xây dựng hệ thống quản lý doanh nghiệp Oracle | 8.061.838.530        | 8.061.838.530        |
| Chi phí lắp đặt hệ thống camera                         | 107.569.500          | -                    |
| Chi phí xây dựng tường rào                              | 1.818.182            | -                    |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>8.171.226.212</b> | <b>8.061.838.530</b> |

### 13. Chi phí trả trước dài hạn

|                     | 31/12/2011<br>VND     | 31/12/2010<br>VND    |
|---------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền thuê đất       | 4.532.361.859         | 4.660.034.023        |
| Tiền thuê nhà       | 12.600.000            | 8.975.000            |
| Giá trị thương hiệu | 9.545.454.545         | -                    |
| <b>Cộng</b>         | <b>14.090.416.404</b> | <b>4.669.009.023</b> |

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | 31/12/2011<br>VND    | 31/12/2010<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.091.892.071        | 336.652.224          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.527.384.423        | 1.330.179.239        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 11.548.106           | 21.161.306           |
| <b>Cộng</b>                | <b>5.630.824.600</b> | <b>1.687.992.769</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 15. Chi phí phải trả

|                                 | 31/12/2011<br>VND    | 31/12/2010<br>VND     |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi vay phải trả                | 3.250.399.738        | 8.752.434.432         |
| Chi phí hỗ trợ tiêu thụ xi măng | 2.717.901.827        | 4.114.528.741         |
| Chi phí phải trả khác           | 1.079.356.623        | 2.111.015.180         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>7.047.658.188</b> | <b>14.977.978.353</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                                           | 31/12/2011<br>VND     | 31/12/2010<br>VND     |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                        | 330.449.102           | 182.176.490           |
| Bảo hiểm xã hội                           | 16.135.820            | 34.403.296            |
| Bảo hiểm y tế                             | -                     | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn             | -                     | 100.000.000           |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 7.623.266.610         | 7.623.266.610         |
| Quỹ đền ơn                                | 59.531.956            | 30.669.456            |
| Các khoản phải trả phải nộp khác          | 2.242.695.347         | 2.199.205.459         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>10.272.078.835</b> | <b>10.169.721.311</b> |

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ<br>phần<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Lợi nhuận ST<br>chưa phân phối<br>VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2010        | 185.000.000.000                     | 3.665.134                         | (135.130.322)                        | 337.061.816                     | 337.061.816                      | 6.159.113.198                         |
| Tăng trong năm              | -                                   | -                                 | (274.220.430)                        | 364.182.967                     | 364.182.967                      | 7.283.659.346                         |
| Giảm trong năm              | -                                   | -                                 | (135.188.121)                        | -                               | -                                | 7.191.731.868                         |
| <b>Số dư tại 31/12/2010</b> | <b>185.000.000.000</b>              | <b>3.665.134</b>                  | <b>(274.162.631)</b>                 | <b>701.244.783</b>              | <b>701.244.783</b>               | <b>6.251.040.676</b>                  |
| Số dư tại 01/01/2011        | 185.000.000.000                     | 3.665.134                         | (274.162.631)                        | 701.244.783                     | 701.244.783                      | 6.251.040.676                         |
| Tăng trong năm              | -                                   | -                                 | 540.051.301                          | 465.980.630                     | 465.980.630                      | 9.319.612.607                         |
| Giảm trong năm              | -                                   | -                                 | 265.888.670                          | -                               | -                                | 7.783.922.520                         |
| <b>Số dư tại 31/12/2011</b> | <b>185.000.000.000</b>              | <b>3.665.134</b>                  | <b>-</b>                             | <b>1.167.225.413</b>            | <b>1.167.225.413</b>             | <b>7.786.730.763</b>                  |

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                                       | 31/12/2011<br>VND      | 31/12/2010<br>VND      |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 141.610.000.000        | 141.410.000.000        |
| Vốn góp của các đối tượng khác                        | 43.390.000.000         | 43.590.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>185.000.000.000</b> | <b>185.000.000.000</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Cổ phiếu

|                                       | 31/12/2011<br>Cổ phiếu | 31/12/2010<br>Cổ phiếu |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 18.500.000             | 18.500.000             |
| - Cổ phiếu thường                     | 18.500.000             | 18.500.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                     | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 18.500.000             | 18.500.000             |
| - Cổ phiếu thường                     | 18.500.000             | 18.500.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                     | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND          |                        |                        |

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|                                               | 31/12/2011<br>VND    | 31/12/2010<br>VND    |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang               | 6.251.040.676        | 6.159.113.198        |
| Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước | -                    | -                    |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp      | 9.319.612.607        | 7.283.659.346        |
| Phân phối lợi nhuận                           | 7.783.922.520        | 7.191.731.868        |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                 | 465.980.630          | 364.182.967          |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính                | 465.980.630          | 364.182.967          |
| - Trích quỹ khen thưởng                       | 465.980.630          | 364.182.967          |
| - Trích quỹ phúc lợi                          | 465.980.630          | 364.182.967          |
| - Trả cổ tức                                  | 5.920.000.000        | 5.735.000.000        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>      | <b>7.786.730.763</b> | <b>6.251.040.676</b> |

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9/4/2011

### 18. Doanh thu

|                                                        | Năm 2011<br>VND        | Năm 2010<br>VND        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu                                         | 675.975.156.576        | 447.014.199.803        |
| + Doanh thu xi măng sản xuất                           | 521.108.026.794        | 278.870.665.433        |
| + Doanh thu gia công                                   | 48.068.802.125         | 48.406.609.689         |
| + Doanh thu bán xi măng gia công                       | 86.373.940.926         | 107.066.284.345        |
| + Doanh thu hoạt động khác                             | 20.424.386.731         | 12.670.640.336         |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 9.635.318.900          | -                      |
| + Chiết khấu thương mại                                | 9.635.318.900          | -                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>666.339.837.676</b> | <b>447.014.199.803</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Giá vốn hàng bán

|                              | Năm 2011<br>VND        | Năm 2010<br>VND        |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn xi măng sản xuất     | 435.039.388.563        | 243.476.449.544        |
| Giá vốn gia công             | 39.395.093.369         | 44.269.645.885         |
| Giá vốn bán xi măng gia công | 83.535.154.881         | 107.467.636.727        |
| Giá vốn hoạt động khác       | 19.967.136.587         | 11.934.017.992         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>577.936.773.400</b> | <b>407.147.750.148</b> |

### 20. Doanh thu hoạt động tài chính

|              | Năm 2011<br>VND      | Năm 2010<br>VND      |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 3.249.319.865        | 1.252.840.733        |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.249.319.865</b> | <b>1.252.840.733</b> |

### 21. Chi phí tài chính

|                                     | Năm 2011<br>VND      | Năm 2010<br>VND      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay                        | -                    | 294.708.338          |
| Lãi tiền nhận ký cược               | 2.952.073.282        | 1.889.219.625        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                    | 5.415.102            |
| Lỗ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 540.051.301          | -                    |
| Chiết khấu thanh toán               | 3.863.985.526        | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>7.356.110.109</b> | <b>2.189.343.065</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 22. Thu nhập khác

|                                   | Năm 2011<br>VND   | Năm 2010<br>VND      |
|-----------------------------------|-------------------|----------------------|
| Thu phí cập cảng                  | 19.636.344        | 15.818.168           |
| Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu | -                 | 901.521.894          |
| Cho thuê mặt bằng                 | 43.636.364        | 43.636.366           |
| Thu nhập khác                     | 5.280.456         | 81.907.354           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>68.553.164</b> | <b>1.042.883.782</b> |

### 23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

|                                                   | Năm 2011<br>VND      | Năm 2010<br>VND      |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                 | 17.903.238.980       | 10.668.069.586       |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế           | 16.431.266.513       | 2.869.571.375        |
| Điều chỉnh tăng                                   | 16.431.266.513       | 2.869.571.375        |
| - Chi phí phân bổ giá trị thương hiệu             | 15.624.545.455       | 2.580.000.000        |
| - Thù lao HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp | 84.000.000           | 84.000.000           |
| - Chi phí khác                                    | 722.721.058          | 205.571.375          |
| Điều chỉnh giảm                                   | -                    | -                    |
| Tổng thu nhập chịu thuế                           | 34.334.505.493       | 13.537.640.961       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành      | 8.583.626.373        | 3.384.410.240        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                    | <b>9.319.612.607</b> | <b>7.283.659.346</b> |

### 24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                       | Năm 2011<br>VND | Năm 2010<br>VND |
|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 9.319.612.607   | 7.283.659.346   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | -               | -               |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                           | -               | -               |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                           | -               | -               |
| LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông    | 9.319.612.607   | 7.283.659.346   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 18.500.000      | 18.500.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>504</b>      | <b>394</b>      |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2011<br>VND        | Năm 2010<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 422.361.851.532        | 240.316.827.881        |
| Chi phí nhân công                | 35.676.358.440         | 26.610.377.774         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 25.616.301.123         | 20.798.231.780         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 142.918.295.610        | 139.065.646.110        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 25.181.665.020         | 11.850.771.187         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>651.754.471.725</b> | <b>438.641.854.732</b> |

### 26. Doanh thu theo bộ phận

|                        | 31/12/2011<br>VND      | 31/12/2010<br>VND      |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Đà Nẵng                | 397.010.782.370        | 264.224.382.284        |
| Quảng Nam              | 102.014.012.258        | 69.608.076.390         |
| Quảng Ngãi & Bình Định | 61.665.571.876         | 11.478.937.079         |
| Tây Nguyên             | 28.596.460.056         | 35.969.560.351         |
| Khác                   | 77.053.011.116         | 65.733.243.699         |
| <b>Cộng</b>            | <b>666.339.837.676</b> | <b>447.014.199.803</b> |

### 27. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

|                                            | Mối quan hệ             |
|--------------------------------------------|-------------------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam  | Công ty mẹ              |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn            | Thành viên Tổng Công ty |
| Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch | Thành viên Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hà Tiên      | Thành viên Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần VICEM VLXD Đà Nẵng         | Thành viên Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai    | Thành viên Tổng Công ty |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

|                                            | Năm 2011<br>VND | Năm 2010<br>VND |
|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Bán hàng</b>                            |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn            | 21.651.443.786  | 31.719.423.247  |
| Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch | 39.362.298.153  | 25.083.626.185  |
| Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hà Tiên      | 51.952.409      | 3.770.814.423   |
| Công ty Cổ phần VICEM VLXD Đà Nẵng         | 8.532.338.263   | 4.569.645.280   |
| Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai    | 7.034.110.012   | 334.205.187     |
| <b>Mua hàng</b>                            |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn            | 208.414.895.855 | 75.614.351.129  |
| Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng          | 3.943.244.628   | 12.637.009.529  |
| Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch | 61.854.292.577  | 77.095.252.083  |
| Công ty Cổ phần VICEM VLXD Đà Nẵng         | 36.286.534.938  | 20.213.080.050  |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam  | 25.370.870.091  | 7.200.710.358   |

### c. Số dư với các bên có liên quan

|                                            | 31/12/2011<br>VND | 31/12/2010<br>VND |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                 |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn            | 73.196.620        | 388.926.730       |
| Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch | 285.461.838       | 535.111.153       |
| Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hà Tiên      | -                 | 739.343.750       |
| Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai    | 938.323.800       | 367.625.700       |
| <b>Phải trả người bán</b>                  |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn            | 19.722.376.873    | 22.575.196.519    |
| Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng          | -                 | 3.083.116.920     |
| Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch | 5.989.929.159     | 10.604.239.189    |
| Công ty Cổ phần VICEM VLXD Đà Nẵng         | 4.266.208.095     | 3.659.600.060     |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam  | 3.895.655.137     | 5.505.477.245     |
| <b>Phải trả khác</b>                       |                   |                   |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam  | 7.623.266.610     | 7.623.266.610     |

## 28. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/04/2011, tỷ lệ trả cổ tức năm 2010 cho các cổ đông là 3,2%/vốn điều lệ, tương ứng 5.920.000.000 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 30. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Giám đốc

**Bùi Viết Minh**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 2 năm 2012

Kế toán trưởng

**Đinh Ngọc Châu**